

Số: 103 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 02 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án được phép thu hồi đất; các công trình, dự án được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của: UBND huyện Yên Dũng tại Tờ trình số 03/TTr- UBND ngày 19/01/2018; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 59/TTr-TNMT ngày 24/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Yên Dũng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	C ^o cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Nội Hoàng	Xã Tiên Phong	Xã Yên Lư	Xã Tân Liễu	Nham Sơn	Thị trấn Neo	Xã Cảnh Thủy	Xã Tư Mại	Xã Thăng Cương	Xã Trĩn Dũng	Xã Đức Giang
			(1)+(2)...+(...)		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		19.174,4	100,0	852,0	949,0	2.137,5	906,9	1.097,6	580,3	658,9	1.158,8	517,6	960,0	976,8
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.628,2	65,9	368,8	643,2	1.335,8	730,7	645,2	286,9	463,9	748,4	308,1	655,8	655,3
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.836,8	46,1	184,7	337,1	686,7	367,2	391,7	69,0	406,7	645,4	242,7	561,0	560,5
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	7.258,5	37,9	184,7	337,1	686,5	292,9	378,3	68,4	406,7	645,0	186,8	560,8	560,5
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	380,0	2,0	5,5	7,1	16,6	25,3	3,7	5,0		24,1	7,1		23,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	714,9	3,7	0,3	67,2	82,9	15,2	32,5	26,9	2,4	10,8	12,9	17,8	17,1
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	792,5	4,1		102,6	203,8	180,8	90,0	215,3					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	877,3	4,6	165,9	99,1	212,6	105,0	110,3	-35,2	25,8			25,8	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	997,8	5,2	12,3	28,0	132,9	34,6	17,0	5,9	25,6	63,7	45,6	48,0	54,5
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,0	0,2		2,0	0,3	2,5			3,5	4,5		3,3	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.519,6	34,0	481,4	305,2	803,1	175,9	451,1	292,5	192,7	405,6	208,5	304,6	321,5
2.1	Đất quốc phòng	CQP	99,3	0,5		0,2	0,3		65,9	5,0	0,4				
2.2	Đất an ninh	CAN	10,0	0,1	5,1					2,0					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	201,5	1,1	162,6	38,9									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	94,8	0,5	12,0		64,2		18,6						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	24,3	0,1	1,0	1,5	4,5		0,6	3,4		0,8		0,7	0,2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cỡ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
					Xã Nội Hoàng	Xã Tiên Phong	Xã Yên Lư	Xã Tân Liễu	Nham Sơn	Thị trấn Neo	Xã Cảnh Thụy	Xã Tư Mại	Xã Thắng Cường	Xã Tién Dũng	Xã Đức Giang		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,7	0,4	2,2	15,0	4,3	1,1	22,5	4,9	1,7				3,2		
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.278,6	11,9	150,9	73,7	284,0	61,7	117,2	67,9	84,4	242,2	61,6	119,7	84,0		
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,9	0,0													
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	54,7	0,3					54,7								
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,0	0,1					7,8	0,4	0,7	0,4	0,1	0,3	1,2		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.839,8	9,6	138,9	135,2	190,9	69,9	106,7		97,6	92,0	39,9	106,0	115,5		
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	192,9	1,0						112,4							
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,5	0,1	0,3	0,4	0,5	0,4	0,7	6,3	0,5	0,2	0,2	0,5	0,3		
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	100,2	0,5		0,0	0,2	0,3	7,0	70,4		0,1	0,9	0,5	1,0		
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	136,8	0,7	2,4	2,5	10,7	3,9	5,0	3,9	4,3	18,3	2,0	11,0	10,7		
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	509,7	2,7	5,2	30,2	159,2		33,7	6,3		2,3	39,1	2,2	22,4		
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,8	0,1	0,2	0,5	1,0	0,2	1,4	2,9	1,8	1,5	0,7	2,9	2,4		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,7	0,1	0,7	0,6	2,8	1,1	1,0		1,3	0,6		1,9			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	816,5	4,3		6,6	75,7	34,5	8,4	6,8		45,0	60,4	58,9	80,5		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,1	0,1			4,9					2,2	3,8		0,1		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,8	0,0				2,8									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
					Xã Nội Hoàng	Xã Tiên Phong	Xã Yên Lư	Xã Tân Liễu	Xã Nham Sơn	Thị trấn Neo	Xã Cảnh Thụy	Xã Tư Mại	Xã Thăng Cường	Xã Tiên Dũng	Xã Đức Giang	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	26,6	0,1	1,8	0,7	-1,4	0,3	1,2	0,9	2,3	4,8	1,0	-0,4		
4	Đất đô thị*	KDT	1.048,3							580,3						

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2018 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
					Xã Đông Phúc	Xã Đông Việt	Xã Lã Hộ	Xã Hương Gián	Thị trấn Tân Dân	Xã Tân An	Xã Xuân Phú	Xã Quỳnh Sơn	Xã Lãng Sơn	Xã Trí Yên		
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		19.174,4	100,0	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
			(1)+(2)..+(...)													
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.628,2	65,9	931,5	658,2	250,7	606,8	310,8	326,8	621,0	601,1	659,8	819,4		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.836,8	46,1	738,4	485,6	130,8	465,3	250,3	269,7	504,0	398,4	452,1	689,6		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.258,5	37,9	738,4	433,2	130,8	406,1	187,3	239,8	504,0	277,9	63,7	-30,4		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	380,0	2,0	21,6	32,7	11,6	107,8	9,8	9,0	13,1		47,8	9,2		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	714,9	3,7	50,5	54,3	7,5	6,5	25,9	37,0	38,3	118,1	62,9	27,8		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	792,5	4,1												
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	877,3	4,6			26,2						27,0	46,4	68,5	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	997,8	5,2	117,1	80,1	74,6	27,3	24,5	11,1	65,5	54,4	50,7	24,4		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,0	0,2	4,0	5,5			0,4			3,1				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.519,6	34,0	428,9	318,0	210,6	255,1	156,7	119,8	269,3	212,4	262,8	344,1		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	99,3	0,5		7,8				6,5	13,3					
2.2	Đất an ninh	CAN	10,0	0,1		2,0			0,9							

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Đông Phúc	Xã Đông Việt	Xã Lấp Hộ	Xã Hương Gián	Thị trấn Tân Dân	Xã Tân An	Xã Xuân Phú	Xã Quỳnh Sơn	Xã làng Sơn	Xã Trí Yên	
			(1)+(2)..+(...)		12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,8	0,0											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	26,6	0,1	2,0	1,6	3,9		0,5	0,2		3,6	2,0	1,7	
4	Đất đô thị*	KDT	1.048,3						468,0						

2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Nội Hoàng	Xã Tiên Phong	Xã Yên Lư	Xã Tân Liễu	Nham Sơn	Thị trấn Neo	Xã Cảnh Thủy	Xã Tư Mại	Xã Thăng Cương	Xã Tiên Dũng	Xã Đức Giang
			= (1)+(2)+(3)+(...)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	557,15	25,14	48,47	156,80	0,83	83,55	119,60	15,22	4,43	0,34	3,52	12,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	292,33	25,04	36,55	53,10	0,68	17,74	49,50	15,12	4,30		3,42	11,84
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	292,79	25,04	36,55	53,32	0,68	17,74	49,50	15,12	4,30	0,24	3,42	11,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,00		1,12									0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	23,72	0,05	0,75	0,15	0,05	6,56	15,05	0,05	0,08	0,05	0,05	0,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	50,12					30,32	19,80					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	180,58		10,00	103,00		24,98	35,20					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,40	0,05	0,05	0,55	0,10	3,95	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		48,02	2,00	19,22	5,04	0,20		1,00					6,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Nội Hoàng	Xã Tiên Phong	Xã Yên Lư	Xã Tân Liễu	Nham Sơn	Thị trấn Neo	Xã Cảnh Thủy	Xã Tư Mại	Xã Thăng Cường	Xã Tiên Dũng	Xã Đức Giang	
			= (1)+(2)+(3)+(...)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,60		0,60										
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	7,40				0,20								4,00
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,00												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSSX/NKR(a)	25,00		10,00	5,00									
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	14,02	2,00	8,62	0,04			1,00						2,00

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2018 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đông Phúc	Xã Đông Việt	Xã Lão Hộ	Xã Hương Gián	Thị trấn Tân Dân	Xã Tân An	Xã Xuân Phú	Xã Quỳnh Sơn	Xã làng Sơn	Xã Trí Yên	
			= (1)+(2)+(3)+(...)	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
1,00	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	557,15	1,54	13,57	9,74	4,64	9,09	3,14	4,74	7,64	1,84	30,78	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	292,33	1,04	12,29	9,24	4,54	8,99	3,04	4,44	4,04	0,24	27,18	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUO/PNN	292,79	1,04	12,29	9,24	4,54	8,99	3,04	4,44	4,04	0,24	27,18	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đông Phúc	Xã Đông Việt	Xã Lão Hộ	Xã Hương Gián	Thị trấn Tân Dân	Xã Tân An	Xã Xuân Phú	Xã Quỳnh Sơn	Xã làng Sơn	Xã Trí Yên	
			= (1)+(2)+(3)+...	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,00		0,38									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	23,72	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	50,12											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	180,58			0,40						3,50		3,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,40	0,45	0,85	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,25	0,05	1,55	0,05
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		48,02							0,36		10,00	1,00	3,20
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,60											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	7,40											3,20
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,00										1,00	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKRR(a)	25,00									10,00		
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,02						0,36					

3. Diện tích đất cần thu hồi năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Nội Hoàng	Xã Tiên Phong	Xã Yên Lư	Xã Tân Liễu	Nham Sơn	Thị trấn Neo	Xã Cảnh Thụy	Xã Tư Mại	Xã Thảng Cương	Xã Tr Yên Dĩnh	Xã Đức Giang
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đất nông nghiệp	NNP	610,15	25,14	59,07	162,10	1,03	83,55	119,60	15,22	5,43	0,10	3,52	22,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	303,33	25,04	37,15	53,10	0,88	17,74	49,50	15,12	4,30		3,42	15,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	303,79	25,04	37,15	53,32	0,88	17,74	49,50	15,12	4,30	0,24	3,42	15,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,90		1,12									6,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,22	0,05	0,75	0,15	0,05	6,56	15,05	0,05	0,58	0,05	0,05	0,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	50,12					30,32	19,80					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	205,58		20,00	108,00		24,98	35,20					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,00	0,05	0,05	0,85	0,10	3,95	0,05	0,05	0,55	0,05	0,05	0,05
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	70,51	2,00	8,62	16,04	0,15	7,40	1,20				0,22	2,00
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,62		5,62									
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04			0,04								
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,38	2,00	3,00		0,15	2,00	0,37					2,00
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,00	-				2,00						
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,80	-					0,80					
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	49,70	-		16,00		3,40						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Đông Phúc	Xã Đông Việt	Xã Lão Hộ	Xã Hương Gián	Thị trấn Tân Dân	Xã Tân An	Xã Xuân Phú	Xã Quỳnh Sơn	Xã làng Sơn	Xã Trì Yên			
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04													
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,38				0,25			0,36	0,25					
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,00													
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,80													
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	49,70	18,50	0,50							2,30	9,00			
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03													
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,94				0,05				0,17			1,50		

3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Yên Lư	Xã Tư Mại	Xã Tiến Dũng	Xã Đông Phúc	Xã Đông Việt	Xã Hương Gián	Xã Xuân Phú				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11				
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,26	1,50	1,55	0,78	0,50	0,20	0,30	1,43				
1.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	4,27	0,75	0,70	0,39	0,50	0,20	0,30	1,43				
1.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,99	0,75	0,85	0,39	-	-	-	-				

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao UBND huyện Yên Dũng:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất tại các xã, thị trấn; kịp thời phát hiện và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Yên Dũng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ↓

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS);
- Lưu: VT, TN.Thắng.

Bản điện tử:

- VP UBND tỉnh;
- LĐVP, các phòng chuyên viên;
- Trung tâm Thông tin.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Thanh Sơn